1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ chiêm xuân	**Ha**	**181.548**	**184.668**	**101,7**
Trong đó:				
Lúa	Ha	115.158	114.746	99,6
Ngô	Ha	13.485	12.731	94,4
Khoai lang	Ha	1.500	1.480	98,7
Lạc	Ha	6.678	6.510	97,5
Rau, đậu các loại	Ha	15.429	14.075	91,2
Các cây trồng khác		29.298	35.126	119,9
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ đông				
Ngô	Tấn	74.422	70.209	94,3
Khoai lang	Tấn	21.795	17.794	81,6
Khoai tây	Tấn	12.521	11.637	92,9
Lạc	Tấn	2.894	2.684	92,7
Rau các loại	Tấn	305.810	288.211	94,2
Cây ớt	Tấn	18.141	19.871	109,5

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I/2021	Ước tính quý I/2022	Quý I/2022 so với quý I/2021 (%)
1. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	**Tấn**	**62.075**	**66.655**	**107,4**
Thịt lợn	Tấn	34.965	37.980	108,6
Thịt trâu	Tấn	3.225	3.245	100,6
Thịt bò	Tấn	4.440	4.540	102,3
Thịt gia cầm	Tấn	16.880	18.160	107,6
Thịt hơi khác	Tấn	2.565	2.730	106,4
2. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu khác				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	38.135	50.500	132,4
Sữa tươi	Tấn	7.442	8.750	117,6

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I/2021	Ước tính quý I/2022	Quý I/2022 so với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
1. Trồng, nuôi dưỡng rừng					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.620	2.050	20,5	126,5
Diện tích rừng được bảo vệ	Ha	600.836	600.836	100,0	100,0
Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	40.000	40.000	100,0	100,0
Trồng cây phân tán	Nghìn cây	1.548	2.950	46,9	190,6
2. Khai thác					
Gỗ	M^3	231.660	243.680	27,7	105,2
Tre, luồng	Nghìn cây	20.250	21.500	34,4	106,2
Nguyên liệu giấy	Tấn	23.350	24.550	29,7	105,1
Củi	Nghìn ste	334.250	339.850	-	101,7
3. Diện tích rừng bị thiệt hại	**Ha**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cháy rừng	Ha	-	-	-	-
Chặt, phá rừng	Ha	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý I/2021	Ước tính quý I/2022	Quý I/2022 so với (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng sản lượng thuỷ sản	**48.873**	**48.463**	**23,5**	**99,2**
Cá	31.947	31.630	-	99,0
Tôm	1.888	1.843	-	97,6
Thủy sản khác	15.038	14.990	-	99,7
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**17.161**	**18.430**	**27,1**	**107,4**
Cá	10.031	10.811	-	107,8
Tôm	375	392	-	104,5
Thủy sản khác	6.755	7.227	-	107,0
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**31.712**	**30.033**	**21,8**	**94,7**
Cá	21.916	20.819	-	95,0
Tôm	1.513	1.451	-	95,9
Thủy sản khác	8.283	7.763	-	93,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Tháng 02/2022 so với tháng 02/2021	Tháng 3/2022 so với tháng 02/2022	Tháng 3/2022 so với tháng 3/2021	Quý I/2022 so với quý I/2021
Toàn ngành công nghiệp	**115,85**	**128,07**	**116,31**	**115,69**
Khai khoáng	**108,12**	**111,28**	**108,27**	**110,35**
Khai thác quặng kim loại	107,95	111,41	108,07	110,18
Khai khoáng khác	116,68	111,41	108,07	110,18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	113,60	105,00	118,80	119,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**124,32**	**128,21**	**115,24**	**114,09**
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,66	104,50	113,78	115,18
Sản xuất đồ uống	94,81	109,62	104,12	102,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110,04	104,68	133,42	113,93
Dệt	137,77	105,55	103,09	102,67
Sản xuất trang phục	135,98	123,40	153,97	144,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,52	132,54	139,59	141,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,68	112,94	118,13	117,18
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,98	118,33	100,36	107,19
In, sao chép bản ghi các loại	61,45	95,88	92,33	107,42
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	143,05	164,88	83,39	76,19
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	194,27	120,54	92,65	109,29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,55	145,70	183,99	107,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127,56	101,02	104,08	105,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	131,46	119,82	103,58	114,95
Sản xuất kim loại	116,55	155,22	105,41	112,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76,53	103,72	115,21	115,21
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	269,74	109,16	80,98	75,99
Sản xuất xe có động cơ	101,72	106,41	164,97	189,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	115,17	101,54	102,55	102,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65,26	104,85	115,28	114,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,34	102,54	126,34	138,65
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	164,28	102,72	83,96	84,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**164,28**	**126,64**	**136,42**	**147,77**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**112,22**	**122,88**	**104,62**	**110,41**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,32	129,36	102,49	110,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,66	107,94	110,97	110,56

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2022 so với quý cùng kỳ (%)
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng khác	M3	222.179	239.590	725.893	107,8	120,1	126,9
Cát vàng	M3	6.350	6.961	20.162	109,6	107,0	110,4
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	272	285	851	105,0	118,8	119,4
Cá khác đông lạnh	Tấn	323	289	922	89,3	73,8	83,0
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngân nước muối nhưng không hun khói	Tấn	649	758	2.192	116,6	221,9	252,9
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	2.802	2.994	8.427	106,9	140,8	141,8
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	1.360	1.884	4.633	138,5	155,4	104,9
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	13.969	14.300	43.136	102,4	102,2	129,2
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	8.506	8.139	26.645	95,7	164,6	133,1
Đường RE	Tấn	8.609	8.752	32.762	101,7	65,4	71,7
Đường RS	Tấn	7.287	7.970	29.709	109,4	91,6	76,2
Thức ăn cho gia súc	Tấn	6.413	6.436	18.958	100,4	118,4	119,8
Bia hơi	1000 lít	295	364	1.068	123,5	104,9	123,6
Bia đóng chai	1000 lít	1.052	1.286	3.704	122,1	112,9	98,7
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	15.376	16.095	50.585	104,7	133,4	113,9

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2022 so với quý cùng kỳ (%)
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	57	68	195	118,2	173,3	102,7
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	721	761	2.380	105,6	109,9	109,6
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20.405	25.252	63.160	123,8	159,8	148,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.477	2.041	5.276	138,2	214,4	179,1
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	942	1.050	3.498	111,4	89,7	137,5
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.151	8.221	24.872	115,0	122,7	118,3
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	114	140	630	122,6	72,1	86,3
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	11.502	15.244	41.330	132,5	139,6	141,4
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	46.474	55.098	152.997	118,6	114,7	113,6
Sản phẩm từ lie	Tấn	592	563	1.499	95,1	391,7	373,2
Giấy in báo	Tấn	255	260	780	102,0	200,0	188,5
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	5.190	6.460	18.057	124,5	97,7	108,5
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 chiếc	11.893	13.738	39.541	115,5	101,5	107,1
Giấy và bìa nhăn	Tấn	73	88	244	120,6	57,3	35,0
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	386	391	1.182	101,4	190,5	180,1
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	171	154	595	90,0	57,1	78,0
Xăng động cơ	Tấn	129.984	179.748	511.754	138,3	69,7	80,8
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	290	400	940	137,9	133,3	109,6
Dầu nhiên liệu	Tấn	152.438	269.500	744.161	176,8	92,0	76,9
Sáp parafin	Tấn	7.160	15.600	42.881	217,9	44,4	40,3

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2022 so với quý cùng kỳ (%)
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	27.155	29.189	82.756	107,5	145,1	167,7
Benzen	Tấn	11.150	14.520	42.865	130,2	84,1	96,4
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	1.643	1.736	4.762	105,7	107,0	108,8
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.944	7.803	22.784	98,2	93,6	154,4
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	37	54	177	145,7	184,0	107,0
Bao và tỳi (kể cả loại hỡnh nún) từ plastic khỏc	Tấn	75	75	224	99,7	101,0	101,3
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	115	118	358	102,0	106,4	109,1
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.540	1.833	4.829	119,0	73,5	68,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	55.357	64.135	179.101	115,9	109,8	103,3
Clanhke xi măng	Tấn	1.024.227	1.064.359	2.908.200	103,9	102,8	130,6
Xi măng Portland đen	Tấn	1.201.948	1.582.746	4.464.698	131,7	102,5	108,7
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	81.808	128.000	313.696	156,5	107,6	107,4
nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	49.016	75.200	184.408	153,4	101,9	122,7
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	98	110	380	112,2	112,2	131,0
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1.581	1.731	5.027	109,5	121,5	107,5
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	2.169	2.219	6.838	102,3	106,4	107,3
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	38.166	39.911	116.877	104,6	122,5	121,2
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	20	23	66	114,3	66,7	62,2
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	14	14	41	100,0	77,8	80,4

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng cùng kỳ (%)	Quý I năm 2022 so với quý cùng kỳ (%)
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	18	19	54	108,3	108,3	97,4
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	43	44	147	102,3	220,0	420,0
Xe có động cơ dựng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	76	82	212	107,9	151,9	152,5
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	644	654	1.942	101,5	102,2	101,7
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	193	196	584	101,6	103,7	103,2
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	329	430	1.171	130,6	61,8	64,0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.911	3.171	9.409	108,9	80,8	92,8
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	509	537	1.601	105,5	86,5	88,9
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	16.159	16.517	50.000	102,2	145,3	141,3
Bóng có thể bơm hơi	Quả	25.625	26.276	153.905	102,5	126,3	138,7
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	548	557	1.653	101,7	71,9	71,4
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	136	142	402	104,2	72,1	78,4
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	16.035	16.493	48.562	102,9	87,7	87,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	491	658	1.721	134,0	147,0	170,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	530	588	1.680	110,8	114,8	111,5
Nước uống được	1000 m3	3.088	4.058	10.338	131,4	101,6	110,0
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.009	4.419	12.457	110,2	109,6	107,5

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý I/2021	Ước tính quý I/2022	Quý I năm 2022 so với (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ
TỔNG SỐ	**31.331.740**	**32.296.620**	**22,3**	**103,1**
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	**7.694.660**	**8.044.668**	**-**	**104,5**
1.1. Vốn Trung ương quản lý	**4.112.453**	**4.271.103**	**-**	**103,9**
Vốn Nhà nước trung ương	1.320.744	1.389.930	-	105,2
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	1.152.200	1.177.650	-	102,2
Vốn vay từ các nguồn khác	1.340.349	1.393.068	-	103,9
Vốn tự có của các DN Nhà nước	299.160	310.455	-	103,8
Vốn khác	-	-	-	-
1.2. Vốn địa phương quản lý	**3.582.207**	**3.773.565**	**-**	**105,3**
Vốn Nhà nước địa phương	1.869.362	1.994.512	-	106,7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	334.195	366.815	-	109,8
Vốn vay từ các nguồn khác	578.439	603.360	-	104,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước	92.731	93.145	-	100,4
Vốn khác	707.480	715.733	-	101,2
2. Vốn ngoài nhà nước	**19.025.999**	**21.328.642**	**-**	**112,1**
Vốn DN ngoài Nhà nước	8.131.926	9.286.544	-	114,2
Vốn đầu tư của dân cư	10.894.073	12.042.098	-	110,5
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	**4.611.081**	**2.923.310**	**-**	**63,4**

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm năm 2022 so với KH năm 2022 (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**546.780**	**749.163**	**1.994.512**	**18,8**	**106,7**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**216.850**	**306.763**	**812.696**	**17,6**	**100,6**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	161.860	228.258	584.801	22,5	109,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*117.530*	*152.170*	*401.412*	*20,1*	*118,7*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.155	68.750	196.605	14,3	118,4
Vốn nước ngoài (ODA)	6.670	8.015	26.865	4,3	26,1
Xổ số kiến thiết	1.165	1.740	4.425	17,7	121,8
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**172.430**	**243.210**	**636.116**	**19,2**	**111,1**
Vốn cân đối ngân sách huyện	129.210	184.810	485.210	20,0	106,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*102.700*	*131.260*	*358.810*	*18,9*	*122,0*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.220	58.400	150.906	17,2	128,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**157.500**	**199.190**	**545.700**	**20,2**	**111,7**
Vốn cân đối ngân sách xã	128.830	159.670	438.235	21,3	110,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*96.400*	*131.120*	*340.140*	*21,3*	*121,2*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.670	39.520	107.465	16,6	115,5
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**11.250.753**	**11.660.943**	**37.084.892**	**113,7**	**112,8**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	5.581.984	5.756.963	18.852.297	117,0	117,0
Hàng may mặc	579.824	595.670	1.966.448	106,4	101,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.070.787	1.115.119	3.461.449	108,5	113,9
Vật phẩm văn hóa giáo dục	110.893	111.718	346.259	107,0	101,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	587.599	616.201	2.038.981	109,3	110,7
Ô tô các loại	233.910	235.422	831.390	100,0	94,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	661.664	663.454	2.167.838	110,7	100,0
Xăng dầu các loại	1.186.221	1.302.726	3.403.735	117,6	122,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	103.492	108.607	342.009	109,5	103,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	827.462	844.940	2.699.398	108,2	105,7
Sửa chữa xe xó động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	306.917	310.123	975.088	119,1	107,3

10. Kết quả sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 2 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	**758.383**	**803.530**	**2.438.598**	**105,9**	**94,0**
Dịch vụ lưu trú	29.726	32.570	95.155	41,0	30,3
Dịch vụ ăn uống	728.657	770.960	2.343.443	113,5	102,8
2. Doanh thu du lịch lữ hành	**384**	**1.032**	**1.416**	**28,0**	**9,8**
3. Doanh thu dịch vụ khác	**867.890**	**932.007**	**2.772.577**	**124,0**	**120,1**

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

%

	Tháng 3 năm 2022 so với:				3 tháng đầu năm 2022 so với bình quân cùng kỳ (%)
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 02 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**107,31**	**102,02**	**102,16**	**100,68**	**101,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,03	98,34	102,60	99,87	97,17
Trong đó: Lương thực	108,78	100,75	102,20	100,78	100,53
Thực phẩm	108,68	95,88	102,64	99,65	94,65
Ăn uống ngoài gia đình	110,33	104,99	102,72	100,04	103,50
Đồ uống và thuốc lá	104,58	101,75	100,90	100,20	101,84
May mặc, mũ nón và giày dép	101,00	99,73	99,54	99,65	99,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,67	104,58	102,23	101,39	106,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,80	101,21	100,34	100,22	101,05
Thuốc và dịch vụ y tế	101,73	100,06	100,06	100,00	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	115,10	116,76	107,77	104,77	114,74
Bưu chính viễn thông	99,85	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	107,74	100,47	100,00	100,00	100,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,01	99,99	100,22	99,33	99,80
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,76	101,00	100,56	100,43	100,76
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**142,71**	**103,80**	**105,65**	**102,61**	**99,27**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**98,72**	**99,37**	**100,04**	**100,67**	**98,97**

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02/2022	Ước tính tháng 3/2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3/2022 so với tháng 02/2022 (%)	Tháng 3/2022 so với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 so quý I/2021 (%)
TỔNG SỐ	**1.250.157**	**1.313.286**	**3.932.475**	**105,1**	**112,2**	**114,1**
Vận tải hành khách	**268.576**	**262.791**	**768.905**	**97,9**	**70,4**	**75,2**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	271	268	810	98,7	47,7	50,2
Đường bộ	268.305	262.523	768.095	97,9	70,4	75,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**720.492**	**777.235**	**2.318.947**	**107,9**	**123,8**	**122,5**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	28.652	30.271	92.071	105,7	107,6	103,9
Đường thủy nội địa	6.331	6.519	19.830	103,0	90,9	79,8
Đường bộ	685.509	740.445	2.207.046	108,0	125,0	124,0
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**256.952**	**268.875**	**831.709**	**104,6**	**161,8**	**159,6**
Bưu chính, chuyển phát	**4.137**	**4.385**	**12.914**	**106,0**	**124,7**	**122,3**

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 02/2022	Ước tính tháng 3/2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3/2022 so với tháng 02/2022 (%)	Tháng 3/2022 so với tháng 3/2021 (%)	Quý I/2022 so quý I/2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.775**	**1.730**	**5.127**	**97,5**	**46,2**	**48,9**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	49	48	145	98,0	37,9	39,7
Đường bộ	1.726	1.682	4.982	97,4	46,5	49,3
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**117.102**	**114.365**	**336.686**	**97,7**	**47,4**	**48,6**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	53	52	158	98,1	39,4	41,2
Đường bộ	117.049	114.313	336.528	97,7	47,4	48,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**4.792**	**5.146**	**15.409**	**107,4**	**112,2**	**108,1**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	136	144	438	105,4	94,5	92,0
Đường thủy nội địa	165	169	518	102,6	82,5	75,1
Đường bộ	4.491	4.833	14.453	107,6	114,2	110,4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**211.322**	**225.502**	**669.483**	**106,7**	**104,9**	**101,6**
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	48.031	50.444	145.343	105,0	96,3	87,5
Đường thủy nội địa	8.150	8.357	25.550	102,5	77,9	73,7
Đường bộ	155.141	166.701	498.590	107,5	109,8	108,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng trước tháng báo cáo	Sơ bộ tháng báo cáo(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo(**)	Tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**28**	**19**	**77**	**67,9**	**70,4**	**77,0**
Đường bộ	28	19	77	67,9	70,4	77,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	**16**	**7**	**41**	**43,8**	**70,0**	**91,2**
Đường bộ	16	7	41	43,8	70,0	91,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	**25**	**23**	**71**	**92,0**	**100,0**	**96,0**
Đường bộ	25	23	71	92,0	100,0	96,0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	14	7	21	50,0	100,0	210,0
Số người chết (Người)	3	3	6	100,0	-	-
Số người bị thương (Người)	1	1	2	100,0	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	900	206	1.106	22,9	…	…

Ghi chú:

(*) Kỳ báo cáo: Số liệu tai nạn giao thông tháng 3 năm 2022 được thống kê từ ngày 15/02/2022 đến hết ngày 14/3/2022. Số liệu cháy, nổ là số liệu tháng 02 năm 2022.

(**) Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo: Số liệu tai nạn giao thông là số liệu 3 tháng đầu năm 2022. Số liệu cháy, nổ là số liệu 2 tháng đầu năm 2022.